

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 23-12-2024

“Tranh chấp về HNGĐ –
Chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Thẩm phán:

- Ông Lê Khắc Thịnh.
- Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Tấn Hào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh: Bà Trần Thị Ngọc Quý- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2024, về việc “*Tranh chấp về HNGĐ - Chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 61/2024/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2024/QĐXX-PT, ngày 19 tháng 11 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: **Phạm Văn V**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khóm A, TT. M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: **Lê Thị Kim Q**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khóm A, TT. M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Phạm Lê Trung T**, sinh năm 1986. (con ông V, bà Q)

2. **Phạm Lê Thanh T1**, sinh năm 1988. (con ông V, bà Q)

3. **Phạm Lê Thu T2**, sinh năm 1990. (con ông V, bà Q)

Cùng địa chỉ: Khóm A, TT. M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Có mặt ông V, Vắng mặt không có lý do: Bà Q, anh T, chị T1, chị T2)

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn V – Là nguyên đơn trong vụ án.

- Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Nguyên đơn Phạm Văn V trình bày:***

Nguyên vào ngày 27/5/2022, ông V và vợ ông V là bà Lê Thị Kim Q được Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 67/2022/QĐCNTTLH. Theo nội dung trong quyết định thì Tòa án công nhận vợ chồng ông V thuận tình ly hôn, về phần con chung thì con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về phần nợ chung thì không có, về phần tài sản chung thì vợ chồng thống nhất không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân ông V và bà Q tạo lập được một số tài sản như sau:

- 01 phần đất diện tích 256,3m² thuộc một phần thửa 254, tờ bản đồ số 21, đất tọa lạc tại Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hiện phần đất do bà Lê Thị Kim Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất có 01 căn nhà chiều ngang giáp đường Nguyễn Văn B là 10,20m, chiều ngang mặt hậu giáp hẻm Công Cộng là 15,45m, chiều dài 17,85m, tổng diện tích căn nhà 228,9m².

- 01 phần đất diện tích 120,2m² thuộc một phần thửa 89, tờ bản đồ số 21, đất tọa lạc tại Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hiện phần đất do ông V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất có 01 căn nhà diện tích 120,2m².

- 01 phần đất diện tích 90m² thuộc một phần thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21, đất tọa lạc tại Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hiện phần đất do bà Lê Thị Kim Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất có 01 căn nhà 90m².

Giữa ông V và bà Q đã thỏa thuận phân chia tài sản xong cụ thể như sau:

- Ông V đồng ý giao cho bà Q 01 nhà căn nhà chiều ngang 15,5m, chiều dài 18m và đất thuộc thửa 254, tờ bản đồ số 21, tổng diện tích 256,3m² đất tọa lạc tại Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp hiện phần đất trên do bà Lê Thị Kim Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông V thống nhất để lại tài sản căn nhà và phần đất trên cho bà Q tiếp tục quản lý và sử dụng.

- Ông V đồng ý giao cho bà Q 01 căn nhà chiều ngang 7m, chiều dài 18m, và đất thuộc thửa 89, tờ bản đồ số 21, tổng diện tích 120,2m² đất tọa lạc tại Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp hiện phần đất và nhà trên do ông V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông V thống nhất để lại tài sản căn nhà và phần đất trên cho bà Q tiếp tục quản lý và sử dụng.

- Ông V đồng ý giao cho bà Q sở hữu 01 căn nhà cấp 4 nằm trên thửa số 119 với chiều ngang 5m, chiều dài 18m và giao phần đất thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 21, tổng diện tích 90m² đất tọa lạc tại Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hiện phần đất do bà Lê Thị Kim Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thực tế phần đất và căn nhà trên có giá trị là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Ông V yêu cầu bà Q trả cho ông V giá trị là 1.100.000.000 đồng, bà Q đã giao cho ông V được 900.000.000 đồng còn lại 200.000.000 đồng không đồng ý trả lại cho ông V.

Nay, ông Phạm Văn V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Kim Q phải trả cho ông số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) như đã cam kết.

Việc gia đình thỏa thuận đưa cho ông V số tiền là 1.100.000.000 đồng là ông căn cứ vào Tờ thỏa thuận ngày 22/9/2022. Theo tờ thỏa thuận này thì chị T1 phải đưa cho ông số tiền là 1.300.000.000 đồng, nhưng lúc đó còn nợ Ngân hàng K 1.000.000.000 đồng, ông V chia làm 5 phần (vì hộ có 05 người), thì mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ là 200.000.000 đồng nên ông V tính 1.300.000.000 đồng – 200.000.000 đồng = 1.100.000.000 đồng, đã giao cho ông 900.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng, chứ việc thỏa thuận giao cho ông số tiền 1.100.000.000 đồng không có làm giấy tờ gì. Đối với văn bản đánh máy trên trang giấy A4 ngày 05/10/2023 là do ông V tự làm trên cơ sở những chứng từ mà ông đã nhận được tiền và Tờ thỏa thuận ngày 22/9/2022.

Đến ngày 15/4/2024, ông Phạm Văn V làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung sau:

Buộc bà Lê Thị Kim Q cùng các con là Phạm Lê Trung T, Phạm Lê Thanh T1 và Phạm Lê Thu T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) còn lại như đã cam kết. Vì ông cho rằng thỏa thuận phân chia tài sản là của chung gia đình cùng nhau thỏa thuận.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Kim Q trình bày:***

Lời trình bày của ông V là không đúng sự thật nên bà không đồng ý theo Đơn khởi kiện của ông V. Sau khi ly hôn thì giữa bà và ông V đã thống nhất phân chia toàn bộ tài sản của vợ chồng và có lập Tờ thỏa thuận ngày 22/9/2022, ông V có cam kết từ nay về sau sẽ không yêu cầu chia bất cứ tài sản gì liên quan đến ông V, bà Lê Thị Kim Q cùng các con chung. Ông V đồng ý giao toàn quyền quản lý và sử dụng các loại tài sản cho bà Q1 và các con toàn quyền định đoạt và sử dụng vĩnh viễn gồm: Thửa đất số 57, 70 và 71. Và ông V cam kết không tranh chấp đối với 03 thửa đất trên. Ông V đã hoàn thành thủ tục sang tên tách bộ 03 thửa đất trên cho bà Q và các con. Hiện nay, bà Q vẫn còn lãnh trả phần nợ chung của vợ chồng gần 02 tỷ đồng nên hoàn cảnh rất khó khăn. Ông V đã nhận số tiền mặt từ bà Q và các con với số tiền tổng cộng là 1.300.000.000 đồng mà nay lại tiếp tục yêu cầu thêm là không có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Phạm Lê Trung T trình bày:***

Gia đình có cùng nhau thỏa thuận phân chia tài sản chung của cha mẹ như ông V trình bày. Gia đình đã có gửi cho ông V rất nhiều tiền nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu. Do nay anh cũng bị bệnh và gia đình cũng đang còn nợ ngân hàng nên rất khó khăn, không có tiền để hỗ trợ cho cha anh là ông V được nữa, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:***

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Văn V về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Kim Q, anh Phạm Lê Trung T, chị Phạm Lê Thanh T1 và chị Phạm Lê Thu T2 liên đới trả cho ông V số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Phạm Văn V không đồng ý với án sơ thẩm nên kháng cáo.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Nguyên đơn ông Phạm Văn V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với án sơ thẩm và kháng cáo yêu cầu: ông Phạm Văn V yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông V và buộc bà Q, anh T chị T1, T2 liên đới trả cho ông số tiền chia tài sản còn lại là 200.000.000 đồng.

- Bi đơn Lê Thị Kim Q; người liên quan anh Phạm Lê Trung T, Phạm Lê Thanh T1, Phạm Lê Thu T2 đồng ý với án sơ thẩm không kháng cáo. Tại cấp phúc thẩm vắng mặt không lý do.

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bi đơn Lê Thị Kim Q; người liên quan anh Phạm Lê Trung T, Phạm Lê Thanh T1, Phạm Lê Thu T2 vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt đối với các đương sự vắng mặt.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn V giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn V đối với bà Lê Thị Kim Q được Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông V không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T3 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bi đơn Lê Thị Kim Q; người liên quan anh Phạm Lê Trung T, Phạm Lê Thanh T1, Phạm Lê Thu T2 vắng mặt đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử vắng mặt đối với các đương sự vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn V đối với việc yêu cầu chia tài sản chung theo yêu cầu của ông V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/8/2022, ông V khởi kiện yêu cầu bà Q phải trả số tiền là 200.000.000 đồng. Trong nội dung đơn khởi kiện này ông V trình

bày có nội dung: “...*Thực tế phần đất và căn nhà trên đất có giá trị là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Tôi yêu cầu bà Q trả cho tôi giá trị là 1.100.000.000 đồng, bà Q đã giao cho tôi được 900.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng không đồng ý trả lại cho tôi*”.

Tuy nhiên, sau khi chị T1 cung cấp Tờ thỏa thuận ngày 22/9/2022 thì ông V thay đổi lời trình bày và có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 15/4/2024, ông V khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Q cùng anh T, chị T1 và chị T2 liên đới trả cho ông số tiền 200.000.000 đồng. Trong nội dung đơn khởi kiện bổ sung thì ông V lại cho rằng số tiền ông được chia là 1.300.000.000 đồng, ông đã nhận 900.000.000 đồng, trừ 200.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng K thì còn lại số tiền 200.000.000 đồng ông được nhận.

Mặt khác, Ông V thừa nhận chữ ký trong Tờ thỏa thuận ngày 22/9/2022 là của ông đây là tình tiết không cần phải chứng minh và được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 92 và 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông V cho rằng do tin tưởng con gái là chị T1 nên ông không có đọc lại nội dung và nay ông V không thừa nhận nội dung “...*đã chuyển khoản trước 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng)*...” trong Tờ thỏa thuận là chưa có cơ sở.

Đồng thời, tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2024, ông V có trình bày nội dung: “... *Nếu con tôi tên T1 cung cấp được chứng cứ chứng minh đã chuyển khoản cho tôi số tiền 600.000.000 đồng trước ngày 22/9/2022 thì tôi cam kết sẽ rút lại đơn khởi kiện, không tranh chấp nữa.*”

Theo biên lai chuyển tiền ngày 20/6/2022 của Ngân hàng thương mại cổ phần N, có thể hiện chị T1 chuyển 600.000.000 đồng cho ông Phạm Minh V1, như vậy thể hiện chị T1 có chuyển cho ông V1 số tiền này.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông V1 thừa nhận có nhận của chị T1 số tiền 600.000.000 đồng, nhưng ông cho rằng là chuyển tiền để tắt toán ngân hàng do ông cho rằng chị T1 trả tiền bán chung cư mà ông đưa chị T1 trước đó. Vấn đề này cấp sơ thẩm chưa làm rõ nhưng đã khấu trừ vào số tiền 600.000.000 đồng tiền chia tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông V1 cũng đồng ý nếu sau này ông chứng minh được số tiền này không phải tiền chia tài sản chung mà là tiền chị T1 chuyển để tắt toán ngân hàng thì ông sẽ khởi kiện chị T1 bằng vụ kiện dân sự khác để đòi lại số tiền này. Xét thấy, nếu ông V1 có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này của mình thì được khởi kiện đòi lại tài sản bằng vụ kiện dân sự khác.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn V, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V nên chị phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Tuy nhiên ông V là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Xét lời trình bày và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn V, xét thấy phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 56, 59, 81, 82, 116 Luật HNGĐ; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn V.
- Giữ nguyên quyết định bản án hôn nhân sơ thẩm số 61/2024/HNGĐ-ST ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Văn V về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Kim Q, anh Phạm Lê Trung T, chị Phạm Lê Thanh T1 và chị Phạm Lê Thu T2 liên đới trả cho ông V số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Ông Phạm Văn V được miễn nộp tiền án sơ thẩm và phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. Tháp Mười;
- Chi cục THADS H. Tháp Mười.
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Tùng